



Bản Thông Tin An Toàn

Suma Break Up Heavy Duty

Chỉnh sửa: 2023-06-06

Phiên bản: 02.0

PHẦN 1: Xác định các chất / pha chế và công ty / cam

1.1 Nhận diện sản phẩm

Tên thương mại: Suma Break Up Heavy Duty

1.2 Khuyến cáo cách sử dụng và hạn chế sử dụng

Xem nhãn sản phẩm.

Chỉ dành cho sử dụng chuyên nghiệp.

1.3 Chi tiết của đơn vị cung cấp Bản Thông Tin An Toàn

VPĐD Diversey Hygiene (Thailand) tại Việt Nam

Chi tiết liên hệ

Tòa nhà Viettel, Tháp A2, Tầng 12, số 285, Cách Mạng Tháng Tám, Phường 12, Quận 10, TP. HCM, Việt Nam

1.4 Số điện thoại liên hệ khẩn cấp

Trong trường hợp cấp cứu y tế, vui lòng xem các chỉ dẫn y tế chuyên nghiệp sau

PHẦN 2: Thành phần / Thông tin về các thành phần

2.1 Các chất / Hợp chất

Thành phần các chất	Số CAS	Số EC	Phân loại	% trọng lượng
pentasodium triphosphate	7758-29-4	231-838-7	Acute Tox. 5 (H303)	3-10
disodium metasilicate	1344-09-8	215-687-4	Skin Corr. 1B (H314) STOT SE 3 (H335) Eye Dam. 1 (H318) Met. Corr. 1 (H290)	3-10
sodium alkylbenzenesulphonate	90194-45-9	290-656-6	Acute Tox. 4 (H302) Skin Irrit. 2 (H315) Eye Dam. 1 (H318) Aquatic Chronic 3 (H412)	1-3
sodium cumenesulphonate	28348-53-0	239-854-6	Eye Irrit. 2A (H319)	1-3
alkyl alcohol ethoxylate	68439-46-3	[4]	Acute Tox. 4 (H302) Eye Dam. 1 (H318) Aquatic Acute 2 (H401)	1-3
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	61789-40-0	263-058-8	Acute Tox. 5 (H303) Acute Tox. 5 (H313) Eye Dam. 1 (H318) Aquatic Acute 2 (H401) Aquatic Chronic 3 (H412)	1-3
sodium hydroxide	1310-73-2	215-185-5	Skin Corr. 1A (H314) Met. Corr. 1 (H290)	0.01-0.1

Giới hạn phơi sáng tại nơi làm việc, nếu có, được liệt kê trong phần 8.1.

ATE, nếu có, được liệt kê trong phần 11.

PHẦN 3: Xác định các nguy hại

3.1 Phân loại về các chất hoặc hợp chất

Nguy hại nghiêm trọng cho mắt, loại 1

Kích ứng da, loại 2

Độc tính nghiêm trọng cho thủy sinh, loại 3

Ăn mòn kim loại, loại 1

3.2 Nhãn

Suma Break Up Heavy Duty



Từ Cảnh Báo: Nguy hiểm.

Tiêu ngữ hiểm họa:

H290 - Có thể ăn mòn kim loại.
H315 - Gây kích ứng da.
H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
H402 - Có hại cho các thủy sinh vật.

Tiêu ngữ đề phòng:

P280 - Mặc bảo hộ mắt hoặc mặt.
P305 + P351 + P338 - **NEU BI VANG VAO MAT:** Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa.
P310 - Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ.

3.3 Các cảnh báo nguy hiểm khác

Không có các mối nguy khác. Kiểm soát phơi sáng và kỹ thuật phù hợp được cụ thể hóa trong phần 8.2.

PHẦN 4: Các biện pháp sơ cấp cứu**4.1 Mô tả các biện pháp sơ cấp cứu****Hít phải:**

Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tiếp xúc với da:

Rửa da dưới vòi nước chảy nhẹ và ấm. Nếu da bị kích ứng: Hỏi ý kiến bác sĩ.

Tiếp xúc với mắt:

Kéo mí mắt ra và rửa mắt với nước ấm ít nhất 15 phút. Lấy kính tiếp xúc ra, nếu có và để thực hiện. Tiếp tục rửa. Gọi ngay cho **TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC** hoặc bác sĩ.

Tiêu hóa:

Súc miệng. Ngay lập tức uống 1 ly nước. Không bao giờ cho vào miệng người bất tỉnh bất cứ thứ gì. Hỏi ý kiến bác sĩ nếu không thấy khỏe.

Tự bảo vệ của người làm sơ cấp cứu:

Được trang bị các thiết bị bảo hộ cá nhân như mô tả trong phần 8.2.

4.2 Các triệu chứng và ảnh hưởng quan trọng nhất, tức thời và sau đó**Hít phải:**

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

Tiếp xúc với da:

Gây ra kích ứng.

Tiếp xúc với mắt:

Gây ra tổn thương nghiêm trọng hoặc lâu dài.

Tiêu hóa:

Không có ảnh hưởng hoặc triệu chứng trong điều kiện sử dụng bình thường.

4.3 Chỉ dẫn gặp bác sĩ ngay lập tức và các xử lý đặc biệt cần thiết

Không có thông tin về thử nghiệm tại bệnh viện và quản lý y dược học. Thông tin về độc tố cụ thể của chất, nếu có, trong phần 11.

PHẦN 5: Các biện pháp chữa cháy**5.1 Phương tiện chữa cháy**

Cacbon dioxit (CO₂). Bột khô. Nước xịt mạnh. Dập các đám cháy lớn hơn bằng vòi nước mạnh hoặc bọt chống cồn.

5.2 Các mối nguy đặc biệt từ các chất hoặc hợp chất

Không có cảnh báo nguy hiểm cụ thể nào.

5.3 Lời khuyên cho nhân viên cứu hỏa

Trong bất kỳ đám cháy nào cần phải đeo thiết bị hỗ trợ thở cá nhân và quần áo bảo hộ phù hợp bao gồm găng tay và mặt nạ bảo vệ mắt / mặt.

PHẦN 6: Các biện pháp xử lý tai nạn**6.1 Bảo vệ cá nhân, thiết bị bảo hộ và qui trình cấp cứu**

Đeo kính mắt / kính che mặt bảo hộ. Tiếp xúc nhiều lần và lâu dài. Đeo găng tay thích hợp.

6.2 Lưu ý về môi trường

Pha loãng bằng nhiều nước. Không cho phép đổ xuống hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm. Không cho phép đổ xuống đất. Thông báo cho các cơ quan chức năng trong trường hợp sản phẩm chưa được pha loãng bị đổ ra hệ thống nước thải, nước bề mặt hoặc nước ngầm hoặc đất.

6.3 Phương pháp và vật liệu để ngăn chặn và vệ sinh

Đào mương ngăn chặn để thu gom lượng chất lỏng tràn đổ lớn. Hấp thụ bằng vật liệu liên kết lỏng (cát, diatomite, chất kết dính phổ quát).

Suma Break Up Heavy Duty

Không cho vật liệu bị tràn đổ trở vào lại trong dụng cụ đựng ban đầu. Thu gom cho vào dụng cụ đựng kín và thích hợp để thải bỏ.

6.4 Xem các phần khác

Đồ bảo hộ cá nhân, xem phần 8.2. Thải bỏ, xem phần 13.

PHẦN 7: Xử lý và lưu trữ

7.1 Lưu ý để vận chuyển an toàn

Các biện pháp ngăn chặn đám cháy và nổ:

Không có cảnh báo đặc biệt nào.

Các biện pháp cần để bảo vệ môi trường:

Đối với các biện pháp kiểm soát môi trường, xem phần 8.2.

Lời khuyên về vệ sinh tổng quát:

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Tránh xa thức ăn, đồ uống và thức ăn gia súc. Không trộn với các sản phẩm khác trừ khi có sự hướng dẫn của Diversey. Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác. Cởi bỏ quần áo đã bị nhiễm. Giặt sạch quần áo bị nhiễm trước khi sử dụng lại. Tránh tiếp xúc với da và mắt. Không hít bụi xịt. Chỉ sử dụng với biện pháp thông khí đầy đủ. Xem mục 8.2, Kiểm Soát Tiếp Xúc / Bảo Vệ Cá Nhân.

7.2 Các điều kiện lưu trữ an toàn, gồm cả các hóa chất kỵ nhau

Lưu trữ theo qui định của địa phương hoặc chính quyền sở tại. Bảo quản trong dụng cụ đựng kín. Chỉ giữ trong dụng cụ đựng ban đầu. Các điều kiện cần tránh, xem phần 10.4. Các vật liệu xung khắc nhau, xem phần 10.5.

7.3 Người dùng

Không có đề nghị cụ thể cho người sử dụng.

PHẦN 8: Kiểm soát thải bỏ / Bảo vệ cá nhân

8.1 Các thông số kiểm soát

Giới hạn phơi nhiễm khu vực làm việc

Giá trị giới hạn không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Giá trị dài hạn	Giá trị ngắn hạn
sodium hydroxide	0.5 mg/m ³	1 mg/m ³

Giá trị giới hạn sinh học, nếu có:

8.2 Kiểm soát sự phơi sáng

Thông tin dưới đây áp dụng cho cách sử dụng mô tả trong phần 1.2 của Bảng Thông Tin An Toàn Hóa Chất.

Nếu được, xem trang thông tin về sản phẩm phân hướng dẫn thao tác và sử dụng.

Các điều kiện sử dụng bình thường được xác định cho phần này.

Áp dụng các biện pháp an toàn đề nghị khi thao tác sản phẩm chưa được pha loãng :

Kiểm soát kỹ thuật phù hợp:

Chỉ sử dụng ở nơi thông khí tốt.

Kiểm soát tổ chức phù hợp:

Tránh tiếp xúc trực tiếp hoặc với vết đổ. Huấn luyện nhân sự.

Thiết bị bảo hộ cá nhân

Bảo vệ mắt / mặt:

Kính và mặt nạ an toàn (EN166).

Bảo vệ tay:

Rửa lại với nước và làm khô tay sau khi sử dụng. Khi tiếp xúc lâu dài, có thể cần bảo vệ da. Tiếp xúc nhiều lần và lâu dài: Găng tay bảo vệ chống hóa chất (EN374). Xác định hướng dẫn về thời gian bị thấm và bị thủng do nhà cung cấp găng tay đề ra. Xem xét các điều kiện sử dụng cụ thể tại địa phương như là mối nguy của vết đổ, vết cắt, thời gian tiếp xúc và nhiệt độ.

Đề nghị mang găng tay nếu tiếp xúc lâu dài: Vật liệu: cao su butyl Thời gian tiếp xúc: >= 480 phút
Độ dày vật liệu: >= 0.7 mm

Đề nghị mang găng tay bảo vệ khi làm việc với các vết đổ: Vật liệu: cao su nitrile Thời gian tiếp xúc: >= 30 phút Độ dày vật liệu: >= 0.4 mm

Tham vấn nhà cung cấp găng tay bảo vệ về việc chọn một loại khác có cùng chức năng bảo vệ.

Bảo vệ thân thể:

Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường.

Bảo vệ hô hấp:

Thông thường không cần bảo vệ đường hô hấp. Tuy nhiên, cần tránh hít phải hơi, bụi, khí hoặc bụi khí. Ứng dụng bình xịt: Không có yêu cầu đặc biệt trong điều kiện sử dụng bình thường. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để đạt được các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp, nếu có.

Kiểm soát phơi nhiễm môi trường:

Không được xả thải vào nước thải hoặc cống rãnh mà chưa pha loãng hoặc được làm trung hòa.

PHẦN 9: Các đặc tính lý hóa

9.1 Thông tin về các đặc tính lý hóa cơ bản

Phương pháp / lưu ý

Suma Break Up Heavy Duty

Trạng thái vật lý: Chất lỏng
Màu: Trong suốt , Tái nhợt , Vàng
Mùi: Sản phẩm cụ thể
Ngưỡng phát hiện mùi: Không áp dụng
pH: ≥ 11.5 (vừa đủ)
Điểm tan chảy/Điểm đóng băng (°C): Chưa xác định
Điểm sôi ban đầu và mức sôi (°C): Chưa xác định

ISO 4316
 Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Khả năng cháy (lỏng): Không dễ cháy.
Điểm sáng (°C): Không áp dụng
Sự cháy: Không áp dụng
 (Tiêu chí và Kiểm tra bằng tay UN, phần 32, L.2)

Tốc Độ Bay Hơi: Chưa xác định
Khả năng cháy (rắn, khí): Không áp dụng cho chất lỏng
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên (%): Chưa xác định
Áp suất hơi: Chưa xác định
Tỷ khối hơi tương đối: Không có dữ liệu
Tỉ trọng liên quan: ≈ 1.15 (20 °C)
Hòa tan trong / Trộn lẫn với nước: Trộn lẫn hoàn toàn
Hệ số phân tách: n-octanol / nước: Không có thông tin

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này

Không liên quan đến phân loại của sản phẩm này
 OECD 109 (EU A.3)

Thông tin về chất, hệ số n-octanol / nước (log Kow): xem phần 12.3

Nhiệt độ tự bốc cháy: Chưa xác định
Nhiệt độ phân hủy: Không áp dụng
Độ nhớt: Chưa xác định
Các đặc tính nổ: Không nổ.
Các đặc điểm oxy hóa: Không oxy hóa.

9.2 Thông tin khác

Sức căng bề mặt (N/m): Chưa xác định
Ăn mòn kim loại: Ăn mòn

PHẦN 10: Ổn định và phản ứng

10.1 Phản ứng

Không có cảnh báo phản ứng hóa học nguy hiểm trong điều kiện lưu trữ hoặc sử dụng bình thường.

10.2 Độ ổn định của hóa chất

Ổn định trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.3 Khả năng các phản ứng hóa học nguy hiểm

Không có phản ứng nguy hiểm nào được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.4 Các điều kiện cần tránh

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

10.5 Các vật liệu kỵ nhau

Có thể ăn mòn kim loại.

10.6 Các sản phẩm phân hủy nguy hiểm

Không được biết đến trong điều kiện lưu trữ và sử dụng bình thường.

PHẦN 11: Thông tin về độc tố

11.1 Thông tin về ảnh hưởng của độc tố

Dữ liệu hợp chất:

Các liên quan được tính toán ATE:

ATE - Miệng (mg/kg): >5000
 ATE - Da (mg/kg): >5000

Kích ứng da và ăn mòn

Kết quả: Không ăn mòn da

Loại: Không áp dụng

Phương pháp: OECD 431 (EU B.40 bis), Episkin

Suma Break Up Heavy Duty

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:.

Độc tính cấp tính

Độc tính cấp tính qua miệng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
pentasodium triphosphate	LD ₀	> 2000	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
disodium metasilicate	LD ₅₀	770 - 820	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
sodium alkylbenzenesulphonate	LD ₅₀	> 1470	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
sodium cumenesulphonate	LD ₅₀	> 7000	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	1400	Chuột	Trọng lượng của băng chứng	
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	LD ₅₀	2335	Chuột	OECD 401 (EU B.1)	
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

Độc tính cấp tính qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
pentasodium triphosphate	LD ₅₀	> 4640	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
disodium metasilicate		Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	LD ₅₀	> 2000	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	
alkyl alcohol ethoxylate	LD ₅₀	2000 - 5000	Chuột	Trọng lượng của băng chứng	
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	LD ₅₀	> 2000	Chuột		
sodium hydroxide	LD ₅₀	1350	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

Độc cao với đường hô hấp

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
pentasodium triphosphate	LC ₅₀	0.39 (bụi)	Chuột	EPA OPP 81-3	4
disodium metasilicate		Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	LC ₅₀	> 770	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	4
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

Kích ứng và ăn mòn

Kích ứng da và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
pentasodium triphosphate	Không kích ứng	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
disodium metasilicate	Ăn mòn		Phương pháp không được đưa ra	
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	Kích ứng nhẹ	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
alkyl alcohol ethoxylate	Không kích ứng		Trọng lượng của băng chứng	
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Ăn mòn Kích ứng nhẹ	Thỏ	OECD 404 (EU B.4)	
sodium hydroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng mắt và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi
---------------------	---------	------	-------------	----------------

Suma Break Up Heavy Duty

				nhiễm
pentasodium triphosphate	Không ăn mòn hoặc kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
disodium metasilicate	Ăn mòn		Phương pháp không được đưa ra	
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	Gây kích ứng	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
alkyl alcohol ethoxylate	Phá hủy mạnh	Thỏ	Trọng lượng của bằng chứng OECD 437	
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Ăn mòn	Thỏ	OECD 405 (EU B.5)	
sodium hydroxide	Ăn mòn	Thỏ	Phương pháp không được đưa ra	

Kích ứng đường hô hấp và ăn mòn

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu			
disodium metasilicate	Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			

Nhạy cảm

Nhạy cảm do tiếp xúc da

Thành phần các chất	Kết quả	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
pentasodium triphosphate	Không nhạy cảm	Chuột	OECD 429 (EU B.42)	
disodium metasilicate	Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6) / GPMT	
alkyl alcohol ethoxylate	Không nhạy cảm		Trọng lượng của bằng chứng	
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Không nhạy cảm	Chuột guinea pig	OECD 406 (EU B.6)	
sodium hydroxide	Không nhạy cảm		Test HPT	

Nhạy cảm do hít thở

Thành phần các chất	Kết quả	Loài:	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu			
disodium metasilicate	Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu			
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu			
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			

Các tác dụng CMR (gây ung thư, gây đột biến gen, và độc cho sinh sản)

Khả năng gây đột biến gen

Thành phần các chất	Kết quả (trong ống nghiệm)	Phương pháp (trong ống nghiệm)	Kết quả (in vivo)	Phương pháp (in vivo)
pentasodium triphosphate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 471 (EU B.12/13)	Không có bằng chứng về độc cho gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 475 (EU B.11)
disodium metasilicate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
sodium cumenesulphonate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Phương pháp không được đưa ra	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12)
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 473	Không có dữ liệu	
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Không có dữ liệu		Không có dữ liệu	
sodium hydroxide	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	Thử nghiệm sửa DNA trên tế bào gan của	Không có bằng chứng về đột biến gen, kết quả thử nghiệm âm tính	OECD 474 (EU B.12) OECD 475 (EU B.11)

Suma Break Up Heavy Duty

		chuột OECD 473	
--	--	-------------------	--

Khả năng gây ung thư

Thành phần các chất	Ảnh hưởng
pentasodium triphosphate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
disodium metasilicate	Không có dữ liệu
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
sodium cumenesulphonate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
alkyl alcohol ethoxylate	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, kết quả thử nghiệm âm tính
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có bằng chứng về chất sinh ung thư, độ tin cậy của bằng chứng

Độc tính sinh sản

Thành phần các chất	Điểm nút	Ảnh hưởng cụ thể	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Lưu ý và các ảnh hưởng khác được báo cáo
pentasodium triphosphate	NOAEL	Độc tính tăng trưởng	141	Chuột	Không được biết đến		Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản
disodium metasilicate			Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate			Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate	NOAEL	Các ảnh hưởng quái thai	> 3000	Chuột	Không có test hướng dẫn		
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL		> 250	Chuột	Không được biết đến		Không có ảnh hưởng đến sinh sản Không độc tố phát triển
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts			Không có dữ liệu				
sodium hydroxide			Không có dữ liệu				Không có bằng chứng về độc tố phát triển Không có bằng chứng về độc tố cho hệ sinh sản

Độc tính liều nhiều lần

Độc với đường miệng mãn tính hoặc nghiêm trọng

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate	NOAEL	> 227 - 237	Chuột	Phương pháp không được đưa ra		
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate	NOAEL	763 - 3534		OECD 408 (EU B.26)	90	
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL	80 - 400		OECD 408 (EU B.26)		
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc tính bán lâu dài qua da

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate	NOAEL	440	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	90	
alkyl alcohol ethoxylate	NOAEL	80		OECD 411 (EU B.28)	90	
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl		Không có dữ liệu				

Suma Break Up Heavy Duty

derivs., hydroxides, inner salts						
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đường thở mãn tính

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu				
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc tính lâu dài

Thành phần các chất	Con đường phơi nhiễm	Điểm nút	Giá trị (mg/kg bw / ngày)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng cụ thể và các cơ quan bị ảnh hưởng	Lưu ý
pentasodium triphosphate	Qua miệng	NOAEL	225	Chuột	OECD 412 (EU B.8)	24 tháng		
disodium metasilicate			Không có dữ liệu					
sodium alkylbenzenesulphonate			Không có dữ liệu					
sodium cumenesulphonate	Da	NOAEL	727	Chuột	Phương pháp không được đưa ra	24 tháng		
alkyl alcohol ethoxylate			Không có dữ liệu					
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts			Không có dữ liệu					
sodium hydroxide			Không có dữ liệu					

STOT-phơi nhiễm đơn

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu
disodium metasilicate	Không có dữ liệu
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có dữ liệu

STOT-phơi nhiễm lặp lại

Thành phần các chất	Các cơ quan bị ảnh hưởng
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu
disodium metasilicate	Không có dữ liệu
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Không có dữ liệu
sodium hydroxide	Không có dữ liệu

Hiểm họa hít phải qua miệng

Các chất với các cảnh báo hô hấp (H304), nếu có, được liệt kê trong phần 3.

Các triệu chứng và ảnh hưởng ngược về sức khỏe tiềm ẩn

Các triệu chứng và ảnh hưởng liên quan đến sản phẩm, nếu có, được liệt kê trong phần 4.2.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái học

12.1 Độc tố

Không có dữ liệu về hợp chất.

Dữ liệu về chất, nếu có liên quan và có sẵn, được liệt kê bên dưới:

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
pentasodium triphosphate	LC ₅₀	1850	<i>Brachydanio rerio</i>	Phương pháp không được đưa ra	24
disodium metasilicate	LC ₅₀	210	<i>Brachydanio rerio</i>	Phương pháp không được đưa ra	96
sodium alkylbenzenesulphonate	LC ₅₀	Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	LC ₅₀	> 1000	Cá	EPA-OPPTS 850.1075	96
alkyl alcohol ethoxylate	LC ₅₀	5 - 7	Cá	92/69/EEC, C1, bán tính	96
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	LC ₅₀	1.11	Cá	OECD 203, tính	96
sodium hydroxide	LC ₅₀	35	Các loài khác nhau	Phương pháp không được đưa ra	96

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
pentasodium triphosphate	EC ₅₀	> 100	<i>Daphnia magna Straus</i>	40 CFR 797.1930	48
disodium metasilicate	EC ₅₀	1700	<i>Daphnia</i>	Phương pháp không được đưa ra	48
sodium alkylbenzenesulphonate	EC ₅₀	1.62	<i>Daphnia magna Straus</i>		48
sodium cumenesulphonate	EC ₅₀	> 1000	<i>Daphnia</i>	EPA-OPPTS 850.1010	48
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	5.3	<i>Daphnia</i>	92/69/EEC	48
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	EC ₅₀	1.9	<i>Daphnia magna Straus</i>	OECD 202	48
sodium hydroxide	EC ₅₀	40.4	<i>Ceriodaphnia sp.</i>	Phương pháp không được đưa ra	48

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - tảo

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (giờ)
pentasodium triphosphate	EC ₅₀	160	<i>Desmodesmus subspicatus</i>	ISO/TC147/SC5/WG5 N84	96
disodium metasilicate	EC ₅₀	207	<i>Chlorella pyrenoidosa</i>	Phương pháp không được đưa ra	72
sodium alkylbenzenesulphonate	EC ₅₀	29	<i>Selenastrum capricornutum</i>		96
sodium cumenesulphonate	E _r C ₅₀	310	Không phân loại		72
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	1.4 - 47	Không phân loại	92/69/EEC	72
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	EC ₅₀	2.4	<i>Desmodesmus subspicatus</i>		72
sodium hydroxide	EC ₅₀	22	<i>Photobacterium phosphoreum</i>	Phương pháp không được đưa ra	0.25

Độc ngắn hạn cho đời sống thủy sinh - các loài sinh vật biển

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu			
disodium metasilicate		Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu			

Suma Break Up Heavy Duty

		liệu			
alkyl alcohol ethoxylate		Không có dữ liệu			
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

Ảnh hưởng đến hệ thống xử lý nước thải-độc cho các vi khuẩn

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Truyền chất độc	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu			
disodium metasilicate	EC ₅₀	> 100	Bùn đặc	Phương pháp không được đưa ra	3 giờ
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	E _r C ₅₀	> 1000	Vi khuẩn	OECD 209	3 giờ
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₅₀	> 140	Vi khuẩn	DIN EN ISO 8192-OECD 209-88/302/EEC	3 giờ
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - cá

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
pentasodium triphosphate	LOEC (Nồng độ tối thiểu quan sát được tác dụng)	5	Không phân loại	OECD 212	96 giờ	
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	LC ₁₀	8.983	Không phân loại	Phương pháp không được đưa ra	21 ngày	
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc dài hạn cho đời sống thủy sinh - động vật giáp xác

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/l)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm	Các ảnh hưởng quan sát được
pentasodium triphosphate		Không có dữ liệu				
disodium metasilicate		Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	EC ₁₀	2.579	Daphnia sp.	Phương pháp không được đưa ra	21 ngày	
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc cho đời sống thủy sinh cho các sinh vật đáy, bao gồm các sinh vật trú ngụ dưới lớp trầm tích, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw trầm tích)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Suma Break Up Heavy Duty

Độc với đất

Độc với đất - giun đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - thực vật, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - chim, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - các loại côn trùng có lợi, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

Độc với đất - vi khuẩn trong đất, nếu có:

Thành phần các chất	Điểm nút	Giá trị (mg/kg dw đất)	Loài	Phương pháp	Thời gian phơi nhiễm (ngày)	Các ảnh hưởng quan sát được
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu				
sodium hydroxide		Không có dữ liệu				

12.2 Sự tồn tại và phân hủy

Phân hủy phi sinh học

Phân hủy phi sinh học - phân hủy quang trong không khí, nếu có:

Thành phần các chất	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	13 Giây	Phương pháp không được đưa ra	Phân hủy quang nhanh	

Phân hủy phi sinh học - thủy phân, nếu có:

Thành phần các chất	Một nửa thời gian trong nước sạch	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu			

Phân hủy phi sinh học - các quá trình khác, nếu có:

Thành phần các chất	Loại	Nửa thời gian	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
sodium cumenesulphonate		Không có dữ liệu			
sodium hydroxide		Không có dữ liệu			

Khả năng bị phân hủy sinh học

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện thiếu khí

Thành phần các chất	Truyền chất độc	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
pentasodium triphosphate					Không áp dụng (chất vô cơ)
disodium metasilicate					Không áp dụng (chất vô cơ)
sodium alkylbenzenesulphonate				OECD 301B	Để phân hủy sinh học

Suma Break Up Heavy Duty

sodium cumenesulphonate	Bùn được hoạt hóa, vi sinh vật ưa khí	Thế hệ CO ₂	100 % trong 28 ngày	OECD 301B	Để phân hủy sinh học
alkyl alcohol ethoxylate				OECD 301B	Để phân hủy sinh học
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts				OECD 301B	Để phân hủy sinh học
sodium hydroxide					Không áp dụng (chất vô cơ)

Phân hủy sinh học nhanh - các điều kiện của biển và kỵ khí, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium cumenesulphonate					Không có dữ liệu
sodium hydroxide					Không có dữ liệu

Phân hủy trong các thành phần môi trường liên quan, nếu có:

Thành phần các chất	Trung bình và Loại	Phương pháp phân tích	DT ₅₀	Phương pháp	Đánh giá
sodium cumenesulphonate					Không có dữ liệu
sodium hydroxide					Không có dữ liệu

12.3 Khả năng tích lũy sinh học

Phần hệ số octan / nước (log Kow)

Thành phần các chất	Giá trị	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu			
disodium metasilicate	Không có dữ liệu			
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu			
sodium cumenesulphonate	-1.5	Phương pháp không được đưa ra	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
alkyl alcohol ethoxylate	3.11 - 4.19	Phương pháp không được đưa ra	Khả năng cao để tích lũy sinh học	
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Không có dữ liệu			
sodium hydroxide	Không có dữ liệu		Không liên quan, không tích lũy sinh học	

Hệ số tích tụ sinh học (BCF)

Thành phần các chất	Giá trị	Loại	Phương pháp	Đánh giá	Lưu ý
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu			Không tích lũy sinh học	
disodium metasilicate	Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate	3.16		QSAR	Khả năng thấp để tích lũy sinh học	
alkyl alcohol ethoxylate	< 500		Phương pháp không được đưa ra	Khả năng cao để tích lũy sinh học	
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Không có dữ liệu				
sodium hydroxide	Không có dữ liệu				

12.4 Tính luân chuyển trong đất

Sự hấp thu / Thải ra với đất và trầm tích

Thành phần các chất	Hệ số hấp thu Log Koc	Hệ số giải hấp Log Koc(des)	Phương pháp	Đất / Loại trầm tích	Đánh giá
pentasodium triphosphate	Không có dữ liệu				
disodium metasilicate	Không có dữ liệu				
sodium alkylbenzenesulphonate	Không có dữ liệu				
sodium cumenesulphonate	Không có dữ liệu				
alkyl alcohol ethoxylate	Không có dữ liệu				Có khả năng di động trong đất, tan trong nước
1-propanaminium, 3-amino-N-(carboxymethyl)-N,N-dimethyl-, N-coco acyl derivs., hydroxides, inner salts	Không có dữ liệu				
sodium hydroxide	Không có dữ liệu				Di động trong đất

12.5 Các ảnh hưởng ngược khác

Suma Break Up Heavy Duty

Không có ảnh hưởng ngược nào được biết đến.

PHẦN 13: Các vấn đề cần xem xét khi thải bỏ

13.1 Các phương pháp xử lý chất thải
Chất thải từ sản phẩm chưa sử dụng: Phân hóa chất đậm đặc hoặc bao bì bị dính hóa chất nên được thải bỏ bởi đơn vị chức năng hoặc theo giấy phép. Thải bỏ các chất thải ra hệ thống cống là không được phép. Các vật liệu bao bì sạch phù hợp cho tái chế năng lượng hoặc tái chế theo pháp luật hiện hành.

Đổ hết trong bao bì ra
Đề nghị: Thải bỏ theo qui định/luật của địa phương, thành phố hoặc quốc gia.
Các chất vệ sinh phù hợp: Nước, nếu cần với các chất tẩy rửa.

PHẦN 14: Vận chuyển



Vận chuyển đường bộ, Vận chuyển đường biển (IMDG), Vận chuyển đường hàng không (ICAO-TI / IATA-DGR)

- 14.1 Số UN:** 1719
- 14.2 Tên vận chuyển đúng UN:** Caustic alkali liquid, n.o.s. (disodium trioxosilicate)
- 14.3 Phân loại mối nguy vận chuyển:** Nhãn: 8
- 14.4 Nhóm đóng hàng:** III
- 14.5 Mối nguy môi trường:** Cảnh báo về môi trường: Không
 Chất gây ô nhiễm cho biển: Không
- 14.6 Lưu ý đặc biệt cho người sử dụng:** Chưa được biết.
- 14.7 Vận chuyển với thể tích lớn theo Phụ lục II của MARPOL 73/78 và Mã IBC:** Sản phẩm không được vận chuyển trong các thùng lớn.

Các thông tin liên quan khác:
IMO/IMDG
EmS: F-A, S-B

Nội quy vận chuyển bao gồm các phần đặc biệt về phân loại các hàng hóa nguy hiểm được đóng gói với số lượng hạn chế.

PHẦN 15: Thông tin về luật

15.1 Chỉ dẫn / pháp lý về an toàn, sức khỏe và môi trường cụ thể cho các chất và hoặc hợp chất

Luật quốc gia
 • Nghị định 108/2008/NP-CP, Thông tư số :04/2012/TT-BCT. Quy Định về Phân Loại và Nhân Hóa Chất

PHẦN 16: Thông tin khác

Thông tin trong văn bản này được dựa trên kiến thức hiện hành tốt nhất của chúng tôi. Tuy nhiên, nó không cấu thành bảo đảm cho bất kỳ 1 mặt cụ thể nào của sản phẩm và không xem là thông tin pháp lý trong hợp đồng cung cấp

Mã SDS: MS4800244 **Phiên bản:** 02.0 **Chỉnh sửa:** 2023-06-06

Lý do xem xét lại:
 Bảng dữ liệu này có chứa các thay đổi của bảng dữ liệu trước đó trong phần:, 1, 2, 4, 6, 7, 8, 9, 10, 14, 16

Chữ viết tắt và ký hiệu chữ đầu:
 • ATE - Độc tố nghiêm trọng ước đoán
 • DNEL - Không giới hạn ảnh hưởng
 • EC50 - nồng độ gây tác dụng, 50%

Suma Break Up Heavy Duty

- LC50 - nồng độ tử vong, 50%
- LD50 - liều tử vong, 50%
- NOAEL - Mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng có hại
- NOEL - mức cao nhất không quan sát thấy tác dụng
- OECD - Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
- PNEC - Không tập trung ảnh hưởng dự đoán được
- STOT-RE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm lặp lại)
- STOT-SE - Độc tính đối với cơ quan đích đặc hiệu (phơi nhiễm đơn)
- H290 - Có thể ăn mòn kim loại.
- H302 - Có hại khi nuốt phải.
- H303 - Có thể có hại khi nuốt phải.
- H314 - Gây phỏng da và tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H315 - Gây kích ứng da.
- H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng.
- H319 - Gây kích ứng mắt nghiêm trọng.
- H335 - Có thể gây kích ứng đường hô hấp.
- H412 - Có hại cho các thủy sinh vật với các tác dụng lâu dài.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn